

Nhận xét về sự chuyển đổi giá trị của đứa con sau 10 năm ở một xã

NGUYỄN LAN PHƯƠNG

Đồng bằng sông Hồng là một khu vực có mật độ dân cư đông nhất trong cả nước - 784 người/1km², tốc độ gia tăng dân số ở khu vực này hàng năm cũng khá cao trung bình là 2.24%/năm (trong thời kỳ 1979-1989) tình trạng này đã và đang gây nên sức ép lớn đối với sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước và cuộc sống của người dân.

Để có thể có những biện pháp cần thiết đưa ra nhằm giảm tỷ lệ gia tăng dân số cần phải nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới mức sinh ở khu vực này, một trong những nhân tố có tầm quan trọng nhất là giá trị của con cái trong gia đình. Trong bài viết này, thông qua số liệu hai cuộc điều tra xã hội học của Viện Xã Hội học thực hiện ở xã Quyết Tiến, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình năm 1984 và 1994, chúng tôi muốn tìm ra những giá trị và chuẩn mực của con cái có tầm quan trọng nhất ảnh hưởng đến quyết định tái sinh sản của các bậc cha mẹ. Đồng thời, xem xét sự thay đổi của giá trị và chuẩn mực đó dưới tác động thay đổi của các điều kiện kinh tế - xã hội trong thời gian 10 năm (84-94) nhằm có những lý giải và biện pháp cần thiết cho sự chuyển đổi đó.

Cuộc nghiên cứu ở xã Quyết Tiến là một cuộc nghiên cứu dạng KAP, với quy mô mẫu là 201 người, 103 nam và 98 nữ trong độ tuổi sinh đẻ, được chọn ngẫu nhiên theo cơ cấu dân cư theo độ tuổi ở 4 xóm của xã.

Bảng hỏi được thiết kế trong 2 cuộc điều tra đều giống nhau, nhằm thu nhập các thông tin và so sánh sự biến đổi tâm lý và xã hội về chuẩn mực và giá trị của con cái trong gia đình, các mục đích của việc có con cũng như những kiến thức, thái độ và sự thực hiện chính sách dân số và các biện pháp kế hoạch hóa gia đình. Đồng thời qua nhiều cuộc điều tra, chúng tôi cũng thu thập được những thông tin về sự di động xã hội trong phạm vi xã và một số thông tin bổ ích khác.

*

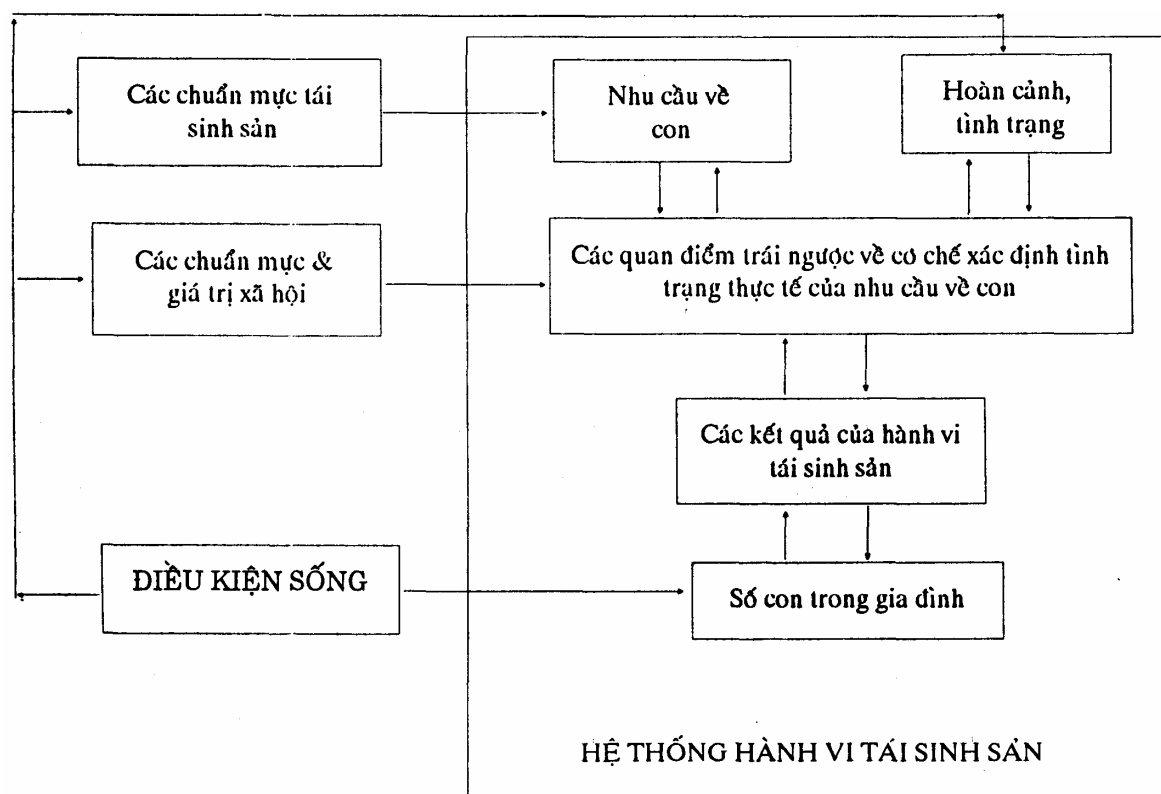
* *

Quá trình đổi mới chuyển sang nền kinh tế thị trường ở nước ta đã có tác động tích cực tới mọi mặt của đời sống xã hội từ thành thị đến những vùng nông thôn đơn thuần sản xuất nông nghiệp. Ở xã Quyết Tiến, những dấu hiệu của sự biến đổi này có thể được dễ dàng nhận thấy thông qua một số đặc điểm nổi bật về cơ sở hạ tầng; đường giao thông liên xã và huyện đã được tôn tạo, giúp cho việc giao lưu với các

khu vực bên ngoài thuận tiện hơn; hệ thống điện đã tới được các thôn xóm, góp phần phát triển hệ thống cung cấp thông tin qua loa truyền thanh cũng như đài, vô tuyến, tới tận người dân. Các công trình phúc lợi của xã như trạm y tế đã được nâng cấp và có thêm nhiều trang. thiết bị mới phục vụ nhu cầu chăm sóc sức khỏe trong toàn xã. Yêu tố văn hóa đã được người dân chú trọng hơn trước. Tỷ lệ học sinh bỏ học trước 17 tuổi đã giảm từ 109 trường hợp năm 1984 xuống còn 75 trường hợp năm 1994.

Các điều kiện kinh tế và mức sống của người dân được cải thiện hơn trước là điều dễ dàng nhận thấy. Do quá trình đổi mới được thực hiện, "các động cơ sinh con đang thay đổi khi các gia đình ở nông thôn trở thành những đơn vị kinh tế độc lập hơn. Một mặt, các bậc cha mẹ xem xét một cách thận trọng khi quyết định có thêm con do hiện nay họ phải đối mặt với các chi phí cho trẻ em với rất ít sự trợ giúp từ hợp tác xã và các thiết chế xã hội khác... Ngược lại, sự thật là quá trình đổi mới khuyến khích việc phân phối đất đai cho các hộ gia đình nông dân, khiến cho một số người cho rằng quy mô gia đình lớn hơn sẽ là điều kiện thuận lợi"¹.

Để nghiên cứu rõ những ảnh hưởng của sự thay đổi điều kiện sống tới các hành vi tái sinh sản của cá nhân chúng tôi đã sử dụng khung lý thuyết sau trong cuộc khảo



1. Phạm Bích San, Vietnam's Fertility Problems; Political and Social Change Monograph 14; Canberra, 1991

sát tại xã Quyết Tiến.

Có thể thấy rằng, số con trong gia đình là kết quả của các tác động phức tạp, nhiều chiều do ảnh hưởng của điều kiện sống. Điều kiện sống có ảnh hưởng trực tiếp đến số con trong gia đình, nhưng đây không phải là một yếu tố quyết định để giảm mức sinh. Để quy mô gia đình ít con được thực hiện tốt trong toàn xã hội thì mục tiêu quan trọng nhất là điều kiện sống phải có những tác động tích cực đến các giá trị và chuẩn mực về tái sinh sản, góp phần làm chuyển đổi các giá trị và chuẩn mực truyền thống, khuyến khích mức sinh cao trở nên những giá trị và chuẩn mực tiến bộ hơn.

Giá trị của con cái là những tiêu chuẩn chung về con cái mà một nhóm xã hội đưa ra. Tuy nhiên, các quy luật và tiêu chuẩn ở mỗi xã hội không phải luôn luôn được giữ vững. Nó có thể thay đổi theo sự lựa chọn của đa số người dân trong xã hội.

Trong xã hội ta, thông thường, giá trị của đứa con thường được quy về 4 lĩnh vực chủ yếu sau:

- Là thành viên đóng góp cho kinh tế gia đình (giá trị kinh tế)
- Chăm sóc cha mẹ lúc tuổi già về cả mặt vật chất và tinh thần (giá trị bảo hiểm lúc tuổi già)
- Tạo nên hạnh phúc trong gia đình, "đông con hơn đông của"
- Con trai là những người nối dõi tông đường, kế tục truyền thống của dòng họ.

Theo kết quả cuộc điều tra xã hội học ở xã Quyết Tiến, khi đưa ra câu hỏi về mục đích của việc có con của bản thân (bảng 1), chúng tôi nhận được các câu trả lời tập trung vào 8 mục đích phù hợp với các giá trị đó như sau:

- 1 : Bản thân muốn có
- 2: Để giúp việc vặt trong nhà
- 3: Để chăm sóc lúc tuổi già
- 4: Để có người nối dõi tông đường
- 5: Để sau này vinh dự vì con làm nên
- 6: Để con thực hiện điều bản thân muốn làm nhưng chưa làm được.
- 7: Để khuây khỏa lúc chồng xa nhà/vui vẻ đỡ buồn
- 8: Có con vì mọi người đều có.

So sánh giữa hai kỳ khảo sát 1 984 và 1994, mục đích có con vì bản thân muốn có ngày càng được coi trọng ở cả hai phía: người vợ và người chồng. Sự gia tăng này thể hiện rất rõ từ phía người phụ nữ: từ mục đích được coi là thứ yếu nhất trong các mục đích sinh con năm 1984, đến năm 1994, mục đích này đã trở nên quan trọng hàng đầu đối với 79,6% các phụ nữ. Sự thay đổi này có ý nghĩa rất quan trọng vì nó cho thấy bản thân các cặp vợ chồng đã có xu hướng độc lập hơn trong quyết định về số con sinh ra trong một gia đình. Nguyên nhân chủ yếu là do sự chuyển đổi từ kinh tế tập trung chuyển sang kinh tế hộ gia đình, các gia đình có sự độc lập tương đối về kinh tế, ít phụ thuộc hơn vào họ hàng và cha mẹ. Thứ hai, về phía người phụ nữ, địa vị của họ đã được củng cố và nâng cao hơn so với thời gian trước, nên họ đã có sự độc lập hơn trong quyết định sinh con của mình.

Bảng 1: Các mục đích của việc có con

TT	Nữ				Nam			
	1984 (%)	1994 (%)	1984 (XL các MĐ)	1994 (XL các MĐ)	1984 (%)	1994 (%)	1984 (XL các MĐ)	1994 (XL các MĐ)
1	82.0	79.6	03	01	60.23	57.3	04	01
2	58.0	61.2	04	04	53.41	54.4	03	04
3	33.0	33.7	05	08	30.68	44.7	05	08
4	30.0	31.6	02	03	22.73	38.8	01	03
5	26.0	29.6	07	02	22.73	21.4	08	07
6	21.0	22.4	08	06	19.32	19.4	02	06
7	18.0	19.4	06	07	7.96	14.6	06	02
8	17.0	5.1	01	05	6.82	7.8	07	05

Cho dù mục cách sinh con ở bản thân mỗi người thay đổi khá nhanh chóng như vậy nhưng chúng ta có thể thấy rằng việc sinh con do mọi người đều có cũng có chiều hướng tăng lên. Khác với mục đích có con vì bản thân muốn có, mục đích này thu hút được sự chú ý của nhóm nam nhiều hơn (44,7% nam và 33,7% nữ). Về thực chất, mục đích này thể hiện tính liên kết cộng đồng của người dân và do các giá trị truyền thống khuyến khích mức sinh cao nên gia tăng sự quan tâm với mục đích này có ảnh hưởng không tốt tới việc giảm số con trong gia đình.

Hai mục đích sinh con trên đều gia tăng, dường như có phần mâu thuẫn có thể được lý giải thông qua sự thay đổi giá trị nổi dãi tông đường của con cái. Chúng ta dễ dàng nhận thấy rằng giá trị này từ trước đến nay luôn chiếm một vị trí quan trọng hàng đầu trong các mục đích sinh con. Trong bất kỳ thời điểm nào, giá trị này luôn thu hút được sự quan tâm của đa số dân chúng. So với 2 thời kỳ 1984 và 1994, số người quan tâm đến mục đích này còn có xu hướng tăng lên ở cả hai giới (ở nhóm nữ tăng 3.2% và nhóm nam tăng 1.01%). Từ khi đất nước chuyển sang nền kinh tế thị trường, các hộ gia đình có nhiều phương thức tổ chức làm ăn mới, năng động hơn. Chính vì vậy, nhu cầu về lao động đã gia tăng. Để đáp ứng đủ nhu cầu đó, cách tốt nhất và có lẽ là tin cậy nhất là dựa vào các mối liên kết gia đình và họ hàng. Do đó sự đề cao các giá trị truyền thống tất yếu sẽ gia tăng và được thể hiện rõ nét trong sự gia tăng của giá trị nổi dãi tông đường.

Xét theo khía cạnh mức sống, tầm quan trọng của giá trị nổi dãi tông đường càng được thể hiện rõ hơn. 58% tất cả những người được hỏi đều quan tâm đến giá trị này của con cái. Nhóm người nghèo có mức sống thiếu thốn là nhóm có số người chú trọng giá trị này nhiều nhất, chiếm tới 72% trong tổng số người của cả nhóm. Đối với những người nghèo, để có thể gia tăng thức sống của gia đình, ngoài việc tự mình phải nỗ lực trong làm ăn, họ còn trông đợi và nhận được sự trợ giúp từ bên ngoài, đa phần là thông qua họ hàng, bà con thân thích. Chính tự sự gia tăng các mối liên kết này mà nhu cầu cần có con và là con trai để nổi dãi tông đường trở nên quan trọng hơn bao giờ hết.

Một trong những giá trị truyền thống khuyến khích cố nhiều con trong gia đình là giá trị bảo hiểm lúc tuổi già. Hiện nay, có nhiều quan điểm cho rằng trong thời kỳ chuyển sang cơ chế thị trường, các hệ thống phúc lợi xã hội và hệ thống an sinh cho người già không còn được bao cấp như thời gian trước, đặc biệt là đối với những người làm lao động nông nghiệp nên đã dẫn đến tình trạng gia tăng mức Bình ở nông thôn. Nhưng theo kết quả nghiên cứu ở xã Quyết Tiến của chúng tôi, có thể thấy rằng giả thiết này hoàn toàn không đúng trong thực tế. Số người cho rằng họ sinh con vì mục đích bảo hiểm lúc tuổi già không những không hề tăng lên mà lại giảm đi, mạnh mẽ nhất là ở nhóm phụ nữ, từ vị trí ưu tiên số 1 với 80% người ủng hộ, nay giá trị này chỉ còn đứng thứ 4, tương đương với 30% số phụ nữ. Điều này cho thấy tác động của chính sách khoán 10, giao ruộng đất lâu dài cho người dân canh tác và sử dụng. Cho dù những người già hay trẻ, họ đều được phân chia diện tích đất đai như nhau, những người già, nếu không còn sức lao động vẫn có thể cho hộ gia đình khác thuê đất sau đó thu một phần lợi tức từ thành ruộng đó để đảm bảo cho các chi phí trong đời sống của mình. Từ những lý do đó mà giá trị bảo hiểm lúc tuổi già của con cái hiện nay ít được chú trọng hơn so với thời gian trước.

Cùng với sự thay đổi về giá trị bảo hiểm lúc tuổi già, giá trị kinh tế của con cái cũng có nhiều thay đổi. Sự thay đổi này được dựa trên sự so sánh giữa những lợi ích nhận được từ phía con cái, như để giúp việc vặt trong nhà hay để cho nhà cửa vui vẻ đỡ buồn... với các phí tổn trong việc nuôi dạy con cái đến lúc trưởng thành có thể đóng góp cho kinh tế gia đình. Do các chi phí cho con cái ngày một gia tăng, đặc biệt là các chi phí về học hành và y tế nên nhiều bậc cha mẹ đã quyết định sinh ít con hơn để có điều kiện thuận lợi hơn chăm sóc và nuôi dạy con cái. Sinh con với mục đích là những người giúp việc vặt trong nhà và vui vẻ đỡ buồn hầu hết ít được chú trọng hơn so với các mục đích khác khi các cặp vợ chồng quyết định sinh con. Với điều kiện kinh tế mới, các bậc cha mẹ có những công việc và cơ hội làm ăn đa dạng hơn, lao động của họ ngày càng đòi hỏi phải có trình độ chuyên môn và kỹ thuật. Chính vì vậy, đa số người dân hiện nay đều dành phần nhiều nhất, chiếm 50% khoản chi cho con cái vào các hoạt động học tập của chúng trong khi khoản chi này năm 1984 chỉ chiếm 21.2% tổng số các chi phí.

Bên cạnh những sự thay đổi về giá trị đã được nhận thấy, trong quá trình chuyển sang nền kinh tế mới chuẩn mực về con cái cũng có nhiều chuyển biến thể hiện rõ nét ở số con mong muốn trong một gia đình. Mỗi một gia đình đều có những chuẩn mực khác nhau về hành vi sinh đẻ của mình nhưng chúng ta có thể thấy rằng không có một cặp vợ chồng nào lại không muốn có con. Tuy nhiên, sở thích về số con trong mỗi gia đình có những khác biệt rất lớn.

Bảng 2: Số con mong muốn các cặp vợ chồng - năm 1984 và 1994

Số con mong muốn		1	2	3	4	5+	Không ý kiến
1984	Nam	0.0	22.7	59.0	13.6	2.4	2.3
	Nữ	0.0	25.0	40.0	29.0	4.0	2.0
1994	Nam	4.9	70.6	23.5	0.0	0.0	1.0
	Nữ	3.1	79.6	15.3	1.0	1.0	0.0

Qua số liệu điều tra xã hội học ở xã Quyết Tiến trình bày trong bảng 2, chúng ta có thể thấy được sự chuyển đổi các chuẩn mực về con cái. Năm 1984, chuẩn mực về quy mô gia đình lớn vẫn đang tồn tại áp đảo so với chuẩn mực hướng tới quy mô gia đình nhỏ. Phần lớn người dân trong xã (59% nam và 40.0% nữ) đều mong muốn có 3 con. Thậm chí nhỏ nhóm nam và 33% nhóm nữ muốn có từ 4 đến 5 con trở lên. Mặc dù chương trình vận động dân số và kế hoạch hóa gia đình với khẩu hiệu "mỗi gia đình có từ 1-2 con" đã được thực hiện trong thời gian đó nhưng hiệu quả của nó còn rất kém, quy mô gia đình nhỏ là chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong toàn xã: 23.5% người dân mong muốn có 2 con và không một ai nghĩ rằng họ chỉ cần có một con trong gia đình. Sau 10 năm sự chuyển đổi tích cực trong tâm lý người dân về số con mong muốn của họ được dễ dàng nhận thấy. Số người mong muốn có 2 con đã tăng lên rõ rệt. Quy mô gia đình nhỏ đã trở thành phổ biến trong toàn xã, chiếm tới 70,6%% nhóm nam và 79% nhóm nữ. Vì đã có một số người, tuy chưa phải là nhiều (4%) mong muốn có 1 con trong gia đình trong khi năm 1984 không có một người nào có ý tưởng đó. Tuy nhiên, xét quả đạt được này không phải là một nhân tố hoàn toàn thuận lợi cho việc giảm mức sinh. Theo tác giả Mai Quỳnh Nam, "việc phân tích các dữ kiện thuộc nhóm chỉ báo về mức sinh đòi hỏi phải tính đến vị thế đứa con trai trong động cơ sinh con của các cặp vợ chồng. Đến nay đứa con trai vẫn được xem là một biến số độc lập"². Thực tế ở xã cho thấy có tới 86.2% nhóm nam và 88.2% nhóm nữ mong muốn có 1 con trai trong tổng số con mà họ mong muốn. Khi so sánh với số con hiện có chúng ta thấy rằng còn tới 34,0% nhóm nam và 22.8% nhóm nữ chưa đạt được điều mong muốn trên. "Khi người ta chưa làm chủ được việc sinh con theo ý muốn thì việc đẻ cho đến lúc có con trai sẽ là một tác nhân mạnh mẽ phá vỡ mục tiêu mỗi gia đình có từ 1-2 con. Như vậy, mức độ phù hợp giữa mục tiêu có từ 1 -2 con với số con trong thực tế của các gia đình thu hẹp hơn nữa"³

Điều kiện kinh tế xã hội thay đổi đã tạo nên nhiều sự biến đổi về giá trị và chuẩn mực của con cái trong gia đình. Quy mô gia đình nhỏ từ 1-2 con, mà chủ yếu là 2 con đã chiếm ưu thế lất lớn. Sự chuyển đổi của các nhân tố địa vị phụ nữ trong gia đình, điều kiện kinh tế các chi phí cho gia đình và con cái... đã có ảnh hưởng tốt tới quá trình giảm số con trong gia đình. Nhưng để đạt được mục tiêu về số con mà chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình đặt ra thì hiện nay cũng còn nhiều trở ngại. Thực tế cho thấy rằng tất cả các nhóm phụ nữ 30-34 tuổi trở lên đã có chồng đều có số con trung bình lớn hơn 2 con. Quá trình tái sản xuất dân số vẫn kéo dài, trẻ em được sinh ra từ tất cả các nhóm phụ nữ, chỉ trừ nhóm phụ nữ 45-49 tuổi, dẫn tới tình trạng tuổi càng cao thì số con càng nhiều.

Những vấn đề nêu trên đều chứng tỏ khuynh hướng thay đổi của giá trị và chuẩn mực của con cái là không bền vững. Sự thay đổi tuy cùng lúc diễn ra theo hai hướng đối lập nhau. Một mặt, sự gia tăng giá trị nội dung đồng đường, tăng cường sự liên kết bạn bè, họ hàng tăng hoạt động sản xuất kinh doanh thúc đẩy việc duy trì và tái tạo quy mô gia đình lớn. Mặt khác, khi chuyển sang kinh tế hộ gia đình, các gia đình có sự độc lập tương đối về kinh tế, ít phải chịu ảnh hưởng từ phía cha mẹ, họ hàng nên họ đã độc lập hơn trong quyết định sinh con của mình. Khi những lợi ích của việc có ít con so sánh với các chi phí bỏ ra cho con cái trong gia đình ngày một gia tăng thì việc hạn chế quy mô gia đình xuống mức phù hợp là điều được nhiều người chấp nhận. Chính vì vậy, sự thành công của công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay sẽ có tác động quan trọng tới mục tiêu giảm mức sinh và thực hiện quy mô gia đình nhỏ có từ 1 đến 2 con.

2, 3 Mai Quỳnh Nam, *Dur luận xã hội về số con*; Tạp chí Xã hội học số 3/1994 - tr 49